

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán	6 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 28
<i>Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	29
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí: xử lý và phủ tráng kim loại;
- Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn kim loại khác, chi tiết: Bán buôn đồng, chì, gang
- Xây dựng và nhà các loại;
- Bán buôn sắt, thép;
- Hoạt động kiến trúc, chi tiết: tư vấn thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế công trình đường bộ; thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Đào tạo cơ khí; đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: thiết kế các công trình nổi;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật gắn dụng khác; xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, cơ sở hạ tầng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn; sản xuất đường ống chịu áp lực; sản xuất chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 là 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng), tổng số cổ phiếu là: 7.000.000 cổ phiếu, với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Lisemco	1.250.000	12.500.000.000	17,86%
Công ty TNHH Công nghiệp Thái Bình Dương	100.000	1.000.000.000	1,43%
Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng	150.000	1.500.000.000	2,14%
Công ty Cổ phần Thép Châu Phong	400.000	4.000.000.000	5,71%
Cổ đông khác	5.100.000	51.000.000.000	72,86%
Cộng	7.000.000	70.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KÊ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Đào Trọng Hạp	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/09/2012
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thám	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thành	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội (CPA HANOI)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho, công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2012 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ về việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong năm cũng như tập hợp các chứng từ phản ánh mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban giám đốc cũng cam kết rằng giá trị phải thu Chi cục thuế huyện An Lão về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại ngày 31/12/2012 với số tiền là 6.059.040.660 đồng là đúng và đủ như trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã phản ánh.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lisemco 2 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyen An Tuấn

Hải phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



Số ~~AA~~/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Lisemco 2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lisemco 2 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 08 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2, 3,4 và 5 của Báo cáo này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Chúng tôi không có đủ căn cứ để đưa ra ý kiến về giá trị của một số công trình và loại nguyên vật liệu chưa có hồ sơ kiểm kê tại thời điểm 31/12/2012.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính thì, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lisemco 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Chi nhánh Hà Nội



Giám đốc

Bùi Quang Hợp

Chứng chỉ KTV số: 1796/KTV

Kiểm toán viên

Lê Ngọc Khuê

Chứng chỉ KTV số: 0665/KTV

1224
CÔNG
- SHÉ
ĐM TĐ
TOÁN
CHI N
HÀ
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.405.069.972	192.174.872.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.302.733.009	5.486.186.071
1. Tiền	111	V.01	4.302.733.009	5.486.186.071
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	93.945.182.397	79.937.188.257
1. Phải thu của khách hàng	131		81.180.123.125	64.392.154.312
2. Trả trước cho người bán	132		6.568.214.301	7.080.672.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		6.196.844.971	8.464.361.017
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	117.755.813.240	99.315.396.314
1. Hàng tồn kho	141		117.755.813.240	99.315.396.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.401.341.326	7.436.101.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		769.962.409	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	670.362.032
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	9.631.378.917	6.765.739.695
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.414.405.213	177.130.783.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		179.726.160.149	176.251.063.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	136.358.165.633	132.408.459.002
- Nguyên giá	222		157.796.306.713	144.764.422.393
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.438.141.080)	(12.355.963.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	40.656.634.917	41.617.287.508
- Nguyên giá	228		44.042.972.877	44.042.972.877
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.386.337.960)	(2.425.685.369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2.711.359.599	2.225.317.164
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		588.245.064	779.719.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	538.245.064	729.719.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		406.819.475.185	369.305.655.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		334.498.912.918	308.101.658.040
I. Nợ ngắn hạn	310		215.630.423.359	192.017.283.941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	95.220.960.959	75.598.415.711
2. Phải trả người bán	312	V.11	86.004.329.442	85.811.168.541
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	409.662.291	5.490.031.738
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5.273.264.175	2.807.969.138
5. Phải trả công nhân viên	315		12.581.419.729	7.068.585.078
6. Chi phí phải trả	316	V.13	5.626.295.616	2.033.745.951
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	10.514.491.147	13.207.367.784
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		118.868.489.559	116.084.374.099
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		60.500.000	60.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	116.889.751.828	108.548.784.943
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	171.909.612
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.918.237.731	7.303.179.544
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.320.562.267	61.203.997.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	72.320.562.267	61.203.997.822
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.320.562.267	1.203.997.822
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		406.819.475.185	369.305.655.862

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
- USD			3.447,27	
- EUR				
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thành



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Mã số CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	285.689.347.108	182.896.300.751
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	285.689.347.108	182.896.300.751
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	235.140.995.485	134.156.997.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.548.351.623	48.739.303.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	58.661.380	146.992.850
7. Chi phí tài chính	22	V.21	34.181.168.575	33.645.624.287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.898.270.743	32.614.740.712
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.302.288.910	13.043.349.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.123.555.518	2.197.322.749
11. Thu nhập khác	31	V.22	1.595.376.272	208.227.808
12. Chi phí khác	32	V.23	2.400.321.889	1.052.817.277
13. Lợi nhuận khác	40		(804.945.617)	(844.589.469)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.318.609.901	1.352.733.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		135.260.436	148.735.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.183.349.465	1.203.997.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		188	201

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(27.268.624.817)	(34.514.843.895)
1. Lợi nhuận trước thuế	1.183.349.465	1.352.733.280
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	10.042.830.280	7.592.764.270
- Các khoản dự phòng		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	207.581.921	588.711.080
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(58.547.279)	
- Chi phí lãi vay	32.898.270.743	33.136.526.554
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	44.273.485.130	
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(16.309.962.243)	(24.935.916.207)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(18.440.416.926)	(59.900.612.463)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(5.408.866.072)	41.311.616.411
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(578.487.654)	(597.297.030)
- Tiền lãi vay đã trả	(30.774.853.644)	(32.486.594.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	246.663.413	476.408.792
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(276.186.821)	(1.053.184.061)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(11.873.015.836)	(15.236.190.147)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.931.563.115)	(15.383.182.997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58.547.279	146.992.850
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	37.958.633.133	43.565.999.470
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	10.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	340.046.809.966	127.270.351.447
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(312.083.297.833)	(82.323.944.452)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.879.000)	(1.380.407.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.183.007.520)	(6.185.034.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.486.186.071	11.670.853.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(445.542)	(366.784)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.302.733.009	5.486.186.071

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thành

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2013



Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tên giao dịch: LISEMCO 2 JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt: LISEMCO 2 JSC;

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công cơ khí: xử lý và phủ tráng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn kim loại khác Chi tiết: Bán buôn đồng, chì, gang
- Xây dựng và nhà các loại;
- Bán buôn sắt, thép;
- Hoạt động kiến trúc, chi tiết: tư vấn thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế công trình đường bộ; thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí; đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: thiết kế các công trình nổi;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, cơ sở hạ tầng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn; sản xuất đường ống chịu áp lực; sản xuất chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính với hình thức ghi sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	25 năm
Tài sản cố định vô hình (*)	27 - 50 năm

(*) Tài sản cố định vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng nhà máy khấu hao theo thời gian thuê đất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay là 0%

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ hoạt động chế tạo và lắp đặt kết cấu thép. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có biên bản nghiệm thu A-B.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

2012
CỘNG HÒA
KIỂM TOÁN
CHÍNH
HÀ
NG

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng bao gồm cả lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi thông báo khi tất toán tài khoản tiền gửi có kỳ hạn. Riêng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến cuối kỳ chưa tất toán được, thì số lãi phát sinh chưa ghi nhận doanh thu tài chính cho khoảng thời gian đã gửi đến ngày kết thúc năm tài chính (được ghi nhận một lần khi đáo hạn).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày;

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

41-02
CÔNG TY
MỘT
HÀ
HÀ
HÀ
HÀ
HÀ

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216 ngày 26 tháng 9 năm 2008 của UBND thành phố Hải Phòng thì dự án xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco tại xã Quốc Tuấn, huyện An Lão của Công ty cổ phần Lisemco 2 thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ. Dự án được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động. Hết thời hạn được áp dụng thuế suất ưu đãi quy định trên, dự án phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 25%;
- Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Năm tài chính 2012 là năm Công ty áp dụng thuế suất 20% và được giảm 50%.

Ngoài ra, thuế TNDN năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư số 140/2012/TT- BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2012 về việc miễn giảm thuế TNDN năm tài chính 2012 là 30% áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

15/12/2012
HAI
*
NỘI
/H/

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	421.406.789	781.407.444
Tiền gửi ngân hàng	3.881.326.220	4.704.778.627
Cộng	4.302.733.009	5.486.186.071
2. Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	81.180.123.125	64.392.154.312
<i>Công ty Cổ phần TCCG & LMDK (PVC- ME)</i>	8.421.218.254	8.821.218.254
- Công ty Cổ phần Sóng Đà Jurong	5.233.028.828	2.576.647.455
- Công ty Cổ phần Thép Châu Phong	1.327.614.063	
- Công ty Cổ phần KCT & TB NH Hoàng Anh	814.522.577	
- Công ty Cổ phần Lisemco	18.810.976.540	
- Công ty Cổ phần XNK & XD Bạch Đằng	865.221.004	
- Công ty Cổ phần PTXD Cửu Long - CN Bắc Ninh	607.176.675	607.176.675
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1 (CONFITECH)	3.039.488.102	7.970.634.741
- Công ty Cổ phần Lilama 10	4.977.526.949	7.398.486.784
- Công ty CP Lilama 69.2	477.624.684	96.790.110
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Sing Việt	204.913.600	204.913.600
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	341.764.228	573.067.808
- Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	8.234.336.961	16.052.654.130
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	18.773.407.561	6.649.386.154
- Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	231.849.335	3.946.255.046
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.260.324.925	5.971.019.323
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Uông Bí	190.541.052	3.199.712.483
- Công ty TNHH Phú Trung	2.632.700.000	
- Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	292.882.695	
- Phải thu khách hàng khác	1.443.005.092	324.191.749
Trả trước cho người bán	6.568.214.301	7.080.672.928
- TTTN & KS XD Bạch Đằng		15.000.000
- TT thông tin, TV và xúc tiến DT		20.000.000
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Nghệ An	135.845.000	60.630.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Long Bình		31.007.300
- Công ty TNHH đào tạo và KCT Hải Phòng		309.375.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama		1.296.597.000
- Công ty TNHH TBCN và CGCN Etec	242.760.000	242.760.000
- Công ty TNHH Quảng cáo Nhật Trần	90.000.000	90.000.000
- Công ty TNHH Châu Ngọc	1.507.620.795	1.507.620.795
- Công ty Cổ phần Tích hợp HTTĐH & CGCN - A & TT	2.974.099.973	2.974.099.973
- Công ty TNHH XLTM Vĩnh Long	96.143.726	363.283.449
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Ngân	253.000.000	
- Công ty TNHH Phú Khánh	826.174.858	
- Trả trước người bán khác	442.569.949	170.299.411

Phải thu khác	6.196.844.971	8.464.361.017
- <i>Chi cục thuế An Lão (*)</i>	6.059.040.660	6.413.271.760
- <i>Công ty TNHH đào tạo và KCT Hải Phòng</i>	42.580.308	42.580.308
- <i>Phải thu khác</i>	95.224.003	2.008.508.949
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng	93.945.182.397	79.937.188.257
<i>(*) Phải thu chi phí giải phòng mặt bằng.</i>		
3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	51.474.162.759	25.704.459.426
Công cụ, dụng cụ	328.131.021	213.969.021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.953.519.460	73.254.624.210
Thành phẩm	-	142.343.657
Cộng giá gốc hàng tồn kho	117.755.813.240	99.315.396.314
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	117.755.813.240	99.315.396.314
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	9.554.502.657	6.582.172.522
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	76.876.260	183.567.173
Cộng	9.631.378.917	6.765.739.695
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 29 của Báo cáo này)		
6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	44.042.972.877
Số tăng trong kỳ	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	44.042.972.877
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.425.685.369	2.425.685.369
Số tăng trong kỳ	-	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	960.652.591	960.652.591
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.386.337.960	3.386.337.960
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	41.617.287.508	41.617.287.508
Tại ngày cuối kỳ	40.656.634.917	40.656.634.917

	Số cuối năm	Số đầu năm		
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang	2.711.359.599	2.225.317.164		
- Nhà ở công nhân	329.291.885	329.291.885		
- Bãi đỗ xe cơ giới		11.274.602		
- Chế tạo cầu trụ 5T + 10T	382.422.873			
- Nhà xưởng sửa chữa	448.566.458	448.566.458		
- Nhà xưởng chế tạo TB và KCT - Dự án đầu tư	101.648.757	101.648.757		
- Bãi chế tạo và tổ hợp thiết bị	405.094.598	405.094.598		
- Nhà phun sơn số 1	149.065.451	149.065.451		
- Nhà sơn số 2	423.704.399	346.794.024		
- Các hạng mục công trình khác	471.565.178	433.581.389		
Cộng	2.711.359.599	2.225.317.164		
8. Đầu tư dài hạn khác				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
	Số lượng CP / Tỷ lệ	Giá trị (đ)	Số lượng CP / Tỷ lệ	Giá trị (đ)
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Cộng		100.000.000		100.000.000
9. Chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		538.245.064		729.719.819
Cộng		538.245.064		729.719.819
10. Vay và nợ ngắn hạn				
		Số cuối năm		Số đầu năm
Vay ngắn hạn		85.510.960.963		67.288.415.711
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam		49.783.501.513		35.276.315.793
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng		24.790.459.450		31.792.099.918
- Vay cá nhân		10.937.000.000		220.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		9.709.999.996		8.310.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng		9.400.000.000		8.310.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng		309.999.996		
Cộng		95.220.960.959		75.598.415.711
11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước				
		Số cuối năm		Số đầu năm
Phải trả người bán		86.004.329.442		85.811.168.541
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Đà - Jurong				511.580.030
- Xi nghiệp Cơ khí Xây dựng Thăng Long		606.978.249		606.978.249
- HSIN te machinery co.,LTD		511.926.000		546.446.400
- EVER GROWTH CO.,LTD		1.734.486.239		409.339.200
Công ty TNHH MTV Hải Lành		414.600.000		614.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Thành Đạt		29.480.000		257.000.000
- Công ty TNHH TM & VT Minh Hoàng		512.040.000		512.040.000
- Công ty TNHH vận tải TM Trường Phú		452.447.037		398.608.846
- Công ty cổ phần Coninco 19		438.099.609		688.099.609
- Công ty Cổ phần Austnam				623.059.133

- Công ty TNHH TM TH Bón Phòng	1.047.925.600	1.348.288.600
- Công ty TNHH TM Hoàng Ngân		276.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện An Thái	200.876.547	300.876.547
- Công ty TNHH NN MTV CK Duyên Hải	39.692.000	1.330.527.000
- Công ty TNHH Kuang Tai - CN Hà Nội	647.405.895	500.419.395
- Công ty TNHH Anh Đức - Uông Bí	541.064.832	4.216.036.363
- Công ty Cổ phần XD Trường Thịnh	1.511.686.780	848.943.850
- Công ty Cổ phần Vật tư Phú Quý	112.089.550	407.192.550
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Giang	871.292.410	1.655.181.302
- Công ty Cổ phần thép Châu Phong	10.524.165.544	28.422.981.854
- Công ty Cổ phần sơn Hải Phòng	684.902.933	554.702.885
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	4.160.180.254	5.168.561.999
- Công ty Cổ phần Lilama 3	2.611.536.681	3.611.536.681
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Minh Thành	828.183.920	854.741.920
- Công ty Cổ phần KCT & TB NH Hoàng Anh		1.052.765.300
- Công ty TNHH PPG yung chỉ coatings	1.276.914.125	2.624.290.941
- Công ty TNHH Hoàng Chiến		611.084.000
- Công ty Cổ phần KCT & TBNH Hoàng Anh (ĐT)		831.837.014
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	65.372.396	
- Công ty Cổ phần Lisemco	39.592.817.168	17.003.269.950
Phải trả người bán khác	16.588.165.673	9.024.178.923
Người mua trả tiền trước	409.662.291	5.490.031.738
- Công ty Cổ phần Lisemco		4.083.942.990
- Công ty Cổ phần NL Hoà Phát	320.207.782	
- Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương	89.454.509	
- Công ty TNHH Du lịch Sơn Lâm		695.200.000
- Người mua trả tiền trước khác		710.888.748
Cộng	86.413.991.733	91.301.200.279
12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.546.055.003	2.438.738.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.959.215	148.735.458
Thuế thu nhập cá nhân	440.766.636	220.495.288
Cộng	5.273.264.175	2.807.969.138
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
13 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.773.349.132	649.932.033
Chi phí tiền lương tháng 13	1.232.659.200	1.378.182.500
Trích trước chi phí mua sắm tài sản cố định	1.586.363.640	
Trích trước chi phí công trình	33.923.644	5.631.418
Cộng	5.626.295.616	2.033.745.951

	Số cuối năm	Số đầu năm
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.249.021.500	1.226.687.790
Bảo hiểm xã hội	7.437.260.783	3.803.801.735
Bảo hiểm thất nghiệp	340.552.934	55.124.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.487.655.930	8.121.753.761
- <i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1.059.894.197</i>	<i>1.064.773.197</i>
- <i>Công ty Cổ phần Lisemco</i>		<i>6.411.279.877</i>
- <i>Bảo Hiểm Xã Hội Hải Phòng</i>		<i>200.986.653</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>427.761.733</i>	<i>444.714.034</i>
Cộng	10.514.491.147	13.207.367.784
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng (*)	116.579.751.822	107.928.784.943
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	310.000.006	620.000.000
Cộng	116.889.751.828	108.548.784.943

(*) Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng theo hợp đồng số 200/2009/HĐ-TD thời hạn vay 144 tháng, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với vay VND và 6 tháng/lần đối với vay USD. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 30 của Báo cáo này)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Lisemco	12.500.000.000	12.500.000.000
- Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH công nghiệp Thái Bình Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Châu Phong	4.000.000.000	
- Các cổ đông khác	51.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	60.000.000.000

16.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10.000	10.000

16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.183.349.465	1.203.997.82

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.183.349.465	1.203.997.822
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.301.269	6.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188	201

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gia công kết cấu thép	254.688.223.584	167.603.854.225
Doanh thu bán vật tư	28.156.090.980	15.292.446.526
Doanh thu khác	2.845.032.544	
Cộng	285.689.347.108	182.896.300.751
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hoạt động xây lắp	254.688.223.584	167.603.854.225
Doanh thu bán vật tư	28.156.090.980	15.292.446.526
Doanh thu khác	2.845.032.544	-
Cộng	285.689.347.108	182.896.300.751
19 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn gia công kết cấu thép	204.577.969.081	123.312.841.861
Giá vốn nhượng bán vật tư	27.741.107.267	10.844.155.240
Giá vốn của hoạt động khác	2.821.919.137	
Cộng	235.140.995.485	134.156.997.101
20 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.547.279	146.992.850
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.101	
Cộng	58.661.380	146.992.850
21 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	32.898.270.743	32.614.740.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.259.533	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	207.581.921	588.711.080
Chi phí tài chính khác	977.056.378	442.172.495
Cộng	34.181.168.575	33.645.624.287
22 . Thu nhập khác		
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	346.480.770	-
Thu nhập khác	1.248.895.502	208.227.808
Cộng	1.595.376.272	208.227.808
23 . Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước

Chi phí thuê nhà kho bến bãi	863.818.182	
Chi phí khác	1.536.503.707	1.052.817.277
Cộng	2.400.321.889	1.052.817.277

24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		Năm nay
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu		135.728.662.703
Chi phí nhân công		49.807.671.921
Chi phí khấu hao		10.042.830.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài		16.339.272.298
Chi phí bằng tiền khác		3.183.830.626
Cộng		215.102.267.828

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Lisemco và các thành viên của Công ty Cổ phần Lisemco.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Công ty Cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Doanh thu thực hiện	107.518.415.900
Công ty Cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Mua vật tư	66.647.883.808
Công ty Cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Chi phí gia công kết cấu thép	665.077.607
Công ty Cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Thuê nhà kho, bến bãi	863.818.182
Công ty Cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Chi phí lãi vay	494.786.852

* Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Công ty Cổ phần Lisemco	Cổ động lớn	Phải trả người bán	(39.592.817.168)
Công ty Cổ phần Lisemco	Cổ động lớn	Phải thu khách hàng	18.810.976.540

* Thủ lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Đơn vị tính: đồng
				Tiền lương
1	Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	33.600.000	-
2	Nguyễn Văn Thọ	Thành viên Hội đồng quản trị	28.800.000	192.084.482
3	Đào Trọng Hạp	Thành viên Hội đồng quản trị	28.800.000	119.047.371
4	Lê Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	20.400.000	
5	Bùi Văn Vinh	Ủy viên Ban kiểm soát	14.400.000	121.569.709
6	Vũ Tuấn Dũng	Ủy viên Ban kiểm soát	14.400.000	95.634.537
7	Lê Đình Tư	Thư ký Hội đồng quản trị	14.400.000	148.650.530
	Tổng cộng		154.800.000	311.131.853

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là sản xuất các khối kết cấu thép cho các đối tượng không có khác biệt về điều kiện kinh doanh tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.302.733.009	5.486.186.071	4.302.733.009	5.486.186.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.376.968.096	72.856.515.329	87.376.968.096	72.856.515.329
Cộng	91.679.701.105	78.342.701.400	91.679.701.105	78.342.701.400
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	96.579.320.589	99.079.036.325	96.579.320.589	99.079.036.325
Chi phí phải trả	5.626.295.616	2.033.745.951	5.626.295.616	2.033.745.951
Các khoản vay	212.110.712.787	184.147.200.654	212.110.712.787	184.147.200.654
Cộng	314.316.328.992	285.259.982.930	314.316.328.992	285.259.982.930

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	197.366.077.164	197.366.357.532	314.316.328.992
Các khoản vay	95.220.960.959	116.889.751.828	212.110.712.787
Phải trả người bán	86.004.329.442	-	86.004.329.442
Chi phí phải trả	5.626.295.616	-	5.626.295.616
Phải trả khác	10.514.491.147	60.500.000	10.574.991.147
Số đầu năm	176.650.697.987	108.609.284.943	285.259.982.930
Các khoản vay	75.598.415.711	108.548.784.943	184.147.200.654
Phải trả người bán	85.811.168.541	-	85.811.168.541
Chi phí phải trả	2.033.745.951	-	2.033.745.951
Phải trả khác	13.207.367.784	60.500.000	13.267.867.784

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CN Hà Nội.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng



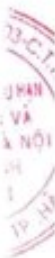
Nguyễn Đức Thành

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

Km 35 - Quốc lộ 10 - xã Quốc Tuấn - huyện An Lão - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	88.517.130.627	43.206.869.512	11.914.998.474	810.073.757	315.350.023	144.764.422.393
Số tăng trong kỳ	594.313.825	12.297.547.768	-	140.022.727		13.031.884.320
- <i>Mua trong năm</i>	-	10.046.829.049		140.022.727		10.186.851.776
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	594.313.825	2.250.718.719				2.845.032.544
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	89.111.444.452	55.504.417.280	11.914.998.474	950.096.484	315.350.023	157.796.306.713
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.000.279.278	6.700.863.351	1.449.234.525	193.914.579	11.671.658	12.355.963.391
Số tăng trong kỳ	3.249.858.282	4.434.469.989	1.167.643.466	218.026.828	12.179.124	9.082.177.689
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.249.858.282	4.434.469.989	1.167.643.466	218.026.828	12.179.124	9.082.177.689
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.250.137.560	11.135.333.340	2.616.877.991	411.941.407	23.850.782	21.438.141.080
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	84.516.851.349	36.506.006.161	10.465.763.949	616.159.178	303.678.365	132.408.459.002
Tại ngày cuối kỳ	81.861.306.892	44.369.083.940	9.298.120.483	538.155.077	291.499.241	136.358.165.633

Trong đó: Giá trị còn lại tài sản cố định thể chấp các khoản vay tại ngân hàng là 134.355.536.404 đồng



Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	-	49.013.200	1.074.235.222	61.123.248.422
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.203.997.822	1.203.997.822
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	49.013.200	-	49.013.200
Chia cổ tức	-	-	-	1.074.235.222	1.074.235.222
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	-	-	1.203.997.822	61.203.997.822
Tăng vốn trong năm nay	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
Lãi năm nay	-	-	-	1.183.349.465	1.183.349.465
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	66.785.020	66.785.020
Số dư cuối năm nay	70.000.000.000	-	-	2.320.562.267	72.320.562.267